XUÂN HÒA
Furniture

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý II/2021
(Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021)

Trụ sở / Nhà máy:
Đường Nguyễn Văn Linh, P. Xuân Hòa, Tx. Phúc Yên, Vĩnh Phúc

Tel: 84.211 386 32 44/ 387 71 26
Fax: 84.211 386 30 19/ 387 96 68
www.xuanhoa.vn

MỤC LỤC

Khái quát chung về công ty

Các Báo cáo tài chính

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**316,674,925,028**	**310,848,823,098**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**1**	**13,578,908,746**	**23,311,640,567**
1. Tiền	111		13,578,908,746	23,311,640,567
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	
2. Dự phòng giảm giá Chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**122,690,267,909**	**184,183,650,883**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**2**	89,328,535,644	161,270,807,585
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		31,863,279,338	20,907,259,411
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	**3**	3,634,610,082	3,825,217,653
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2,549,245,607)	(2,232,722,218)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		413,088,452	413,088,452
IV. Hàng tồn kho	**140**		**175,166,527,471**	**100,739,755,084**
1. Hàng tồn kho	141	**4**	175,166,527,471	100,739,755,084
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5,239,220,902**	**2,613,776,564**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	**5.a**	1,700,236,339	2,483,707,080
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,538,491,572	55,325,932
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	**6.b**	492,991	74,743,552
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**178,240,763,334**	**186,729,194,945**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	213		-	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	
II. Tài sản cố định	**220**		**149,424,608,404**	**159,808,769,752**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**7**	**148,908,890,299**	**159,203,776,375**
- Nguyên giá	222		381,761,941,195	380,561,607,321
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(232,853,050,896)	(221,357,830,946)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	
- Nguyên giá	225		-	
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	**8**	515,718,105	604,993,377
- Nguyên giá	228		3,460,337,628	3,460,337,628
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(2,944,619,523)	(2,855,344,251)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		-	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**420,000,000**	**420,000,000**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	**9**	420,000,000	420,000,000
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**16,336,701,068**	**16,336,701,068**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	**10**	16,336,701,068	16,336,701,068
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		-	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**12,059,453,862**	**10,163,724,125**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**5.b**	12,059,453,862	10,163,724,125
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**494,915,688,362**	**497,578,018,043**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**281,590,957,713**	**243,894,880,433**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**265,029,260,911**	**227,480,324,864**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		46,381,913,191	76,037,869,016
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22,363,582,522	10,594,443,754
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	**6.a**	1,146,143,068	11,038,036,537
4. Phải trả người lao động	314		6,152,908,439	11,676,675,497
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		(402,488,890)	146,192,152
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		-	
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	**11**	5,083,730,826	8,818,262,421
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		182,599,167,714	108,757,241,446
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1,400,000,000	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		304,304,041	411,604,041
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính	324		-	
II. Nợ dài hạn	**330**		**16,561,696,802**	**16,414,555,569**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	
7. Phải trả dài hạn khác	337	**12**		-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		16,561,696,802	16,414,555,569
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**13**	**213,324,730,649**	**253,683,137,610**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**213,324,730,649**	**253,683,137,610**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		210,965,000,000	210,965,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(100,000,000)	(100,000,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2,459,730,649	42,818,137,610
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	*421a*		*424,259,069*	*1,560,535,854*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*2,035,471,580*	*41,257,601,756*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**494,915,688,362**	**497,578,018,043**

Vĩnh Phúc, Ngày 19 tháng 07 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Thị Hoa	Bùi Tiến Tuấn	Lê Duy Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP-QUÝ

Đơn vị tính: Đồng

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**14**	**127,158,355,060**	**96,443,827,417**	**221,611,732,492**	**204,067,814,736**
	T. đó: Doanh thu hàng xuất khẩu		*8,607,862,700*	*9,790,445,378*	*20,519,875,789*	*24,964,011,981*
02	**2. Các khoản giảm trừ**	**15**	**3,007,015,146**	**2,073,447,486**	**4,806,973,545**	**5,486,513,680**
	+ Chiết khấu thương mại		2,254,505,282	1,885,304,839	3,938,254,684	3,676,361,232
	+ Giá trị hàng bán bị trả lại		752,509,864	188,142,647	826,630,877	1,810,152,448
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**16**	**124,151,339,914**	**94,370,379,931**	**216,804,758,947**	**198,581,301,056**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**17**	**99,598,328,112**	**78,749,359,316**	**173,390,901,435**	**162,704,021,487**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**24,553,011,802**	**15,621,020,615**	**43,413,857,512**	**35,877,279,569**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	**18**	93,102,919	315,491,112	100,795,814	449,791,761
22	7. Chi phí tài chính	**19**	2,825,206,889	2,277,938,540	4,558,041,081	3,682,814,426
23	*Trong đó: Lãi vay phải trả*		*2,622,118,425*	*1,558,468,092*	*4,209,227,414*	*2,797,965,012*
24	8. Chi phí bán hàng		8,776,933,682	6,246,253,868	16,827,698,552	15,657,089,661
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		10,508,716,419	7,230,054,441	19,471,711,278	18,142,713,564
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**2,535,257,731**	**182,264,878**	**2,657,202,415**	**(1,155,546,321)**
31	11. Thu nhập khác		9,250,242	570,127,300	13,599,288	605,143,506
32	12. Chi phí khác		-	324,409,839	3,500,000	328,755,280
40	**13. Lợi nhuận khác**		9,250,242	245,717,461	10,099,288	276,388,226
50	**14. Tổng Lnhuận trước thuế**		**2,544,507,973**	**427,982,339**	**2,667,301,703**	**(879,158,095)**
51	15. Thuế TNDN hiện hành	**20**	508,901,000	-	533,486,825	-
52	16. Thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**21**	**2,035,606,973**	**427,982,339**	**2,133,814,878**	**(879,158,095)**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**22**	**97**	**20**	**101**	**(53)**

Ngày 19 tháng 07 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Thị Hoa	Bùi Tiến Tuấn	Lê Duy Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đ.Nguyễn Văn Linh, P.Xuân Hòa, TP.Phúc Yên, T.Vĩnh Phúc

Mẫu số: B03-DN

Cho kỳ kế toán Quý II/2021 (Từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
I- lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		310,627,495,368	260,967,160,586
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(288,432,980,408)	(220,750,776,284)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(32,200,778,948)	(32,991,657,397)
4. Tiền chi trả lãi vay và chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	04		(4,214,732,863)	(2,860,514,924)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(5,113,267,431)	(5,780,045,514)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2,219,823,146	12,055,910,527
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(20,483,163,202)	(17,569,346,125)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**(37,597,604,338)**	**(6,929,269,131)**
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(4,359,278,350)	(9,226,281,698)
2. Tiền thu t.lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đ.vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		72,259,466	108,699,473
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		(4,287,018,884)	(9,117,582,225)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ SH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho CSH, mua lại CP của DN phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		210,272,357,111	164,325,495,743
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(136,283,289,610)	(154,438,605,913)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(41,837,176,100)	(810,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		32,151,891,401	9,076,889,830
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		(9,732,731,821)	(6,969,961,526)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	**60**		23,311,640,567	12,253,344,754
Ảnh hưởng của quy đổi tỷ giá hối đoái, quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**VII.34**	13,578,908,746	5,283,383,228

Vĩnh Phúc, Ngày 19 tháng 07 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Thị Hoa	Bùi Tiến Tuấn	Lê Duy Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- Tổng hợp
Quý II - Năm 2021

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1 Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại

3 Ngành nghề kinh doanh: + Sản xuất, kinh doanh bàn, ghế và hành nội thất
+ Sản xuất, kinh doanh xe đạp, xe máy và phụ tùng xe đạp xe máy, phụ tùng ôtô.
+ Liên doanh, liên kết sản xuất, kinh doanh các mặt hàng có liên quan

4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Công ty Xuân Hoà tiến hành sản xuất, kinh doanh trong điều kiện không ít khó khăn do dịch bệnh Covid, thị trường xuất khẩu và nội địa bị co hẹp; giá cả tiêu thụ giảm. nguồn cung ứng ngoại tệ của ngân hàng bị hạn chế.

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1 Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1 Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp (theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3 Hình hức kế toán áp dụng: Áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền trong kế toán: Theo tỷ giá thực tế giao dịch. Số dư các TK ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá liên ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước công bố.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo phương pháp giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập dựa trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

+ Số trích lập dự phòng bổ sung (hoặc hoàn nhập) năm nay được tính bằng chênh lệch giữa số phải trích lập dự phòng năm nay với số dư đã trích lập dự phòng năm trước chưa sử dụng hết.

3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng cân đối kế toán TSCĐ được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, giá trị hao mòn, giá trị còn lại.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (thuê tài chính): Được ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo phương pháp đường thẳng

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo nguyên giá.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo phương pháp đường thẳng

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng theo giá gốc.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất: Các khoản đầu tư vào công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất; các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

- Các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: + Dự phòng được lập dựa trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận c.p đi vay: Được ghi nhận khi có phát sinh (trừ khi được vốn hoá theo quy định)

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh gồm: Công cụ lao động thuộc TSLĐ, khuôn cối, dụng cụ có giá trị khi xuất dùng lớn.

- Chi phí khác: Một số khoản chi đào tạo, quảng cáo, triển lãm, ... phải phân bổ cho nhiều kỳ.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng

Đối với công cụ lao động xuất dùng: Giá trị được phân bổ dần vào chi phí theo thời gian sử dụng.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Chưa có phát sinh

8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí bảo hành SP theo hợp đồng cung cấp SP, thời hạn phải bảo hành theo hợp đồng và ước tính tỷ lệ % giá trị chi phí phải bảo hành / Doanh thu SP bán.

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần: Chưa có

+ Vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi theo giá trị còn lại của tài sản được cho, biếu, tặng ... Sau khi trừ các khoản thuế phải nộp có liên quan đến các tài sản này.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Được ghi nhận theo chênh lệch (nếu có) của tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư XDCB chưa hoàn thành.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp trừ đi chi phí thuế TNDN năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố (do thay đổi chính sách kế toán hoặc hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước).

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- D.Thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng theo Chuẩn mực kế toán số 14.

- D.Thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu D.vụ theo Chuẩn mực kế toán số 14.

- D.Thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 ĐK ghi nhận Doanh thu TC theo Chuẩn mực kế toán số 14.

- D.Thu hợp đồng xây dựng:

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại:

14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch BQ liên ngân hàng do NHNN Việt Nam công bố cuối kỳ kế toán.

15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(ĐVT: Đồng)

1 Tiền	*Cuối kỳ này*	*Đầu năm*
Tiền mặt	76,220,981	114,788,070
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13,502,687,765	23,196,852,497
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	-
Cộng	***13,578,908,746***	***23,311,640,567***

2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

a. Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

	Cuối kỳ này		*Đầu năm*	
	Giá trị	Dự phòng	*Giá trị*	Dự phòng
Công ty cổ phần nội thất Xuân Hòa	6,679,824,958		16,373,256,482	
Công ty cổ phần WOODSLAND	3,289,430,345		3,705,772,817	
SANKIN CORPORATION	3,903,937,200		5,024,085,570	
Công ty cổ phần nội thất và thiết bị kỹ thuật Hà Nội	15,776,247,251		17,104,290,251	
Công Ty cổ phần ATM	3,551,618,177		5,651,618,177	
Các đối tượng khác	56,127,477,713	(2,549,245,607)	113,411,784,288	(2,232,722,218)
Cộng	**89,328,535,644**	**(2,549,245,607)**	**161,270,807,585**	**(2,232,722,218)**

b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan

CTy TNHH TOYOTA BOSHOKU Hà nội				
	3,090,775,490		**3,879,249,550**	

3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

		Cuối kỳ này	*Đầu năm*
Tạm ứng		777,670,347	1,093,985,384
Ký quỹ, ký cược		2,696,690,100	2,641,591,220
Phải thu khác		160,249,635	89,641,049
Cộng	#	***3,634,610,082***	***3,825,217,653***

Nợ xấu (Các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi)

	Cuối kỳ này		*Đầu năm*	
	Giá gốc	Dự phòng	*Giá gốc*	Dự phòng
Công ty TNHH Đầu tư TM Vân Hải Phong	121,953,923		117,867,211	
Công ty TNHH Thắng Phát	363,349,696		363,349,696	
Công ty CP Contrexim Hồng Hà	584,991,799		584,991,799	
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Du lịch	215,326,000		215,326,000	
Các đối tượng khác	700,269,704		455,648,694	
Cộng	**4,762,500,761**	**2,549,245,607**	**4,762,500,761**	**(2,232,722,218)**

4 *Hàng tồn kho*

	Cuối kỳ này		*Đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Nguyên liệu, vật liệu	73,978,469,024		58,896,986,236	
Công cụ, dụng cụ	777,044,530		698,169,472	
Chi phí SX KD dở dang	29,115,845,348		20,172,989,867	
Chi phí NVL gửi gia công	37,928,107,076		20,666,222,326	
Thành phẩm, hàng hóa	33,367,061,493		305,387,182	
Cộng	***175,166,527,471***	***0***	***100,739,755,084***	***0***

5 *Chi phí trả trước*

	Cuối kỳ này	*Đầu năm*
a. **Ngắn hạn**		
Khuôn cối, đồ gá sản xuất	267,846,807	181,337,722
Công cụ, dụng cụ sản xuất	1,097,360,525	1,110,453,351
Công cụ, dụng cụ trang bị văn phòng	151,477,259	242,290,904
Biển quảng cáo	-	729,166,667
Sản phẩm trưng bày	49,416,544	167,804,642
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	134,135,204	52,653,794
Cộng	***1,700,236,339***	***2,483,707,080***
b. **Dài hạn**		
Chi phí khuôn cối phân bổ dần	4,195,649,011	2,681,468,215
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	2,863,251,029	2,268,020,033
Chi phí CCDC sản xuất	3,640,605,714	3,747,376,629
Chi phí Trang thiết bị, CCDC văn phòng	983,128,351	1,041,934,839
Chi phí tiền thuê đất tại TP HCM	376,819,757	424,924,409
Cộng	***12,059,453,862***	***10,163,724,125***

6. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

a Phải nộp

Khoản mục	Đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ	Cuối kỳ
	Số phải thu	Số phải nộp			Số phải thu	Số phải nộp
- Thuế GTGT hàng nội địa			11 279 235 764	11 279 235 764		
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu			912 526 586	912 526 586		
- Thuế xuất, nhập khẩu	74 250 561		408 113 793	333 863 232		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		24 586 185	528 122 839	19 221 839		533 487 185
- Thuế thu nhập cá nhân	75 250 333		2 494 285 163	2 205 131 581		213 903 249
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		252 848 000	252 954 000	107 049 366		398 752 634
- Thuế nhà thầu						
- Phí, lệ phí và các thuế khác						
Cộng	**149 500 894**	**277 434 185**	**15 875 238 145**	**14 857 028 368**		**1 146 143 068**

b Phải thu

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Cộng	**492 991**			**492 991**	

7 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng TSCĐ HH
Nguyên giá TSCĐ Hữu hình	**86 586 080 582**	**273 921 269 301**	**15 969 138 909**	**5 285 452 403**	**381 761 941 195**
Số dư đầu kỳ	**86 586 080 582**	**273 747 433 326**	**15 969 138 909**	**4 622 590 868**	**380 925 243 685**
Tăng trong kỳ		**173 835 975**		**662 861 535**	**836 697 510**
- Mua ngoài		173 835 975		608 482 200	782 318 175
-Tăng khác				54 379 335	54 379 335
Giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	**86 586 080 582**	**273 921 269 301**	**15 969 138 909**	**5 285 452 403**	**381 761 941 195**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu kỳ	**58 063 273 223**	**152 856 443 682**	**11 773 531 385**	**4 466 724 734**	**227 159 973 024**
- Khấu hao tăng trong kỳ	1 029 098 286	4 258 433 305	379 460 594	26 085 687	5 693 077 872
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	**59 092 371 509**	**157 114 876 987**	**12 152 991 979**	**4 492 810 421**	**232 853 050 896**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu kỳ	28 522 807 359	120 890 989 644	4 195 607 524	155 866 134	153 765 270 661
- Tại ngày cuối kỳ	27 493 709 073	116 806 392 314	3 816 146 930	792 641 982	148 908 890 299

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 130 496 002 477 VNĐ

8 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên giá			
Số đầu năm	**3,346,285,128**	**134,052,500**	**3,480,337,628**
Mua trong năm	-		-
Số cuối kỳ	**3,346,285,128**	**134,052,500**	**3,480,337,628**
Số khấu hao			
Số đầu năm	**2,839,262,078**	**80,719,809**	**2,919,981,887**
Khấu hao trong kỳ	44,637,636	-	44,637,636
Số cuối kỳ	**2,883,899,714**	**80,719,809**	**2,964,619,523**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	**507,023,050**	**53,332,691**	**560,355,741**
Số cuối kỳ	**462,385,414**	**53,332,691**	**515,718,105**

9 *Xây dựng cơ bản dở dang*

	Cuối kỳ này	*Đầu năm*
Xây dựng cơ bản, sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	420,000,000	420,000,000
Cộng	***420,000,000***	***420,000,000***

10 *Đầu tư dài hạn khác*

	Cuối kỳ này	*Đầu năm*
- Vốn góp tại công ty liên doanh TBHN 30%	16,336,701,068	16,336,701,068
Cộng	***16,336,701,068***	***16,336,701,068***

11 *Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác*

	Cuối kỳ này	*Đầu năm*
Tài sản thừa chờ giải quyết	233,457,955	287,467,691
Kinh phí công đoàn	270,146,285	470,877,233
Bảo hiểm xã hội	44,303,674	5,787,908
Cổ tức phải trả cổ đông	432,359	89,885,500
Thưởng mục tiêu năm	1,191,916,304	861,653,323
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,343,474,249	7,102,590,766
Cộng	***5,083,730,826***	***8,818,262,421***

12 *Phải trả dài hạn khác*

	Cuối kỳ này	*Đầu năm*
Cộng	-	-

13 - Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lãi chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	Cộng
Tại ngày 01/01/2020	**210,965,000,000**	**21,848,385,854**	**(100,000,000)**	**232,713,385,854**
Lãi trong kỳ		(879,158,095)		**(879,158,095)**
Trích lập quỹ khen thưởng, thưởng BĐH		1,310,000,000		**1,310,000,000**
Cổ tức phải trả cổ đông theo Nghị quyết Đại hội		18,977,850,000		**18,977,850,000**
Tại ngày 30/06/2020	**210,965,000,000**	**681,377,759**	**(100,000,000)**	**211,546,377,759**
Tại ngày 01/01/2021	**210,965,000,000**	**42,818,137,610**	**(100,000,000)**	**253,683,137,610**
Lãi trong kỳ		2,133,814,878		2,133,814,878
Trích lập quỹ khen thưởng, thưởng BĐH		300,000,000		300,000,000
Cổ tức phải trả cổ đông theo Nghị quyết Đại hội		42,173,000,000		42,173,000,000
PPLN khác		19,221,839		19,221,839
Tại ngày 30/06/2021	**210,965,000,000**	**2,459,730,649**	**(100,000,000)**	**213,324,730,649**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ (%)	01/01/2021	30/06/2021
Công ty Cổ phần VAC Việt Nam	25,72%	54,270,000,000	54,270,000,000
Ông Đoàn Hương Sơn	11,89%	25,073,230,000	25,073,230,000
Bà Bùi Thị Hiên	13,67%	28,832,480,000	28,832,480,000
Các cổ đông khác	48,72%	102,789,290,000	102,789,290,000
Cộng	**100%**	**210,965,000,000**	**210,965,000,000**

c. Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2021	Tại ngày 30/06/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21,096,500	21,096,500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21,096,500	21,096,500
- Cổ phiếu phổ thông	21,096,500	21,096,500
Số lượng cổ phiếu mua lại (cổ phiếu quỹ)	10,000	10,000
- Cổ phiếu phổ thông	10,000	10,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21,086,500	21,086,500
Cổ phiếu phổ thông	21,086,500	21,086,500
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ/ cổ phiếu)	10,000	10,000

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	*Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020*
	VNĐ	VNĐ
14 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng thành phẩm, hàng hóa	221,611,732,492	204,067,814,736
Doanh thu cung cấp dịch vụ (cho thuê văn phòng + nhà xưởng)	-	
Cộng	***221,611,732,492***	***204,067,814,736***

15 Các khoản giảm trừ doanh thu	*Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021*	*Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020*
- Chiết khấu thương mại	3,938,254,684	3,676,361,232
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	826,630,877	1,810,152,448
Cộng	***4,764,885,561***	***5,486,513,680***

16 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	*Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021*	*Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020*
Doanh thu thuần bán hàng	216,804,758,947	198,581,301,056
Doanh thu cung cấp dịch vụ (cho thuê văn phòng + nhà xưởng)	-	
Cộng	***216,804,758,947***	***198,581,301,056***

17 Giá vốn hàng bán	*Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021*	*Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020*
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	173,390,901,435	162,704,021,487
Cộng	***173,390,901,435***	***162,704,021,487***

18 Doanh thu hoạt động tài chính	*Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021*	*Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020*
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7,495,786	164,123,071
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi vượt hạn mức thanh toán	502,025	285,668,690
- Lãi chênh lệch tỷ giá	89,196,453	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	***100,795,814***	***449,791,761***

19 Chi phí tài chính	*Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021*	*Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020*
- Lãi tiền vay	4,209,227,414	2,911,091,753
- Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	312,124,706	459,492,961
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	36,688,961	312,229,712
- Chi phí tài chính khác	-	
Cộng	***4,558,041,081***	***3,682,814,426***

20 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	*Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021*	*Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020*
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	533,486,825	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	***533,486,825***	-

21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	*Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021*	*Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020*
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2,133,814,878	(879,158,095)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	21,086,500	21,086,500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	101	(42)

22 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cùng kỳ năm trước. Một số chỉ tiêu so sánh trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập BCTC tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn về Chế độ kế toán doanh nghiệp

Vĩnh Phúc, Ngày 19 tháng 07 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Thị Hoa	Bùi Tiến Tuấn	Lê Duy Anh